

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Bản án số: **03** /2022/KDTM - ST

Ngày: 22/6/2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đích

2. Bà Vũ Thị Lệ Thủy

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Lã Phú Huy - Cán bộ Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận S tham gia phiên tòa: bà Trần Thị Hương Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận S xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 15/2022/TLST-KDTM ngày 13 tháng 7 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 4 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 31 ngày 25/4/2022, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 45 ngày 24/5/2022:

- Nguyên đơn: Công ty A ; địa chỉ trụ sở chính: số 97/26 Kiệt 138 HT, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật là bà Vũ Thị H – chức vụ: Giám đốc. Người đại diện theo uỷ quyền ông Trần Hải A Địa chỉ: Khố phố số 01 phường A, T, Quảng Nam theo giấy uỷ quyền ngày 19/07/2021 tại Văn phòng công chứng Ngọc Yến. có mặt

- Bị đơn: Công ty K; địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2, khách sạn A, Lô 6, Khu phức hợp đô thị, thương mại, dịch vụ cao tầng (Harbour Ville), phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Thị An Ly – chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc. Vắng mặt

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông **Nguyễn Văn D** – sinh năm: 1959, Địa chỉ: 126 Vũ Quỳnh, phường T, quận K, Đà Nẵng. vắng mặt

Bà **Nguyễn Thị Mai C** – sinh năm: 1987 – Địa chỉ: K69/8 TĐ, phường H, quận C, Đà Nẵng. có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Trần Hải A trình bày:*

Công ty Avà Công ty K ký kết Hợp đồng kinh tế số 05/2017/HĐKT/CVMK-NKBA ngày 05/10/2017 và Phụ lục Hợp đồng số 01; Phụ lục Hợp đồng số 02 về việc cung cấp và gia công, lắp đặt hoàn thiện hạng mục vách nhôm kính, lan can kính, phòng tắm kính cho công trình Khách sạn Alansea tại Khu phức hợp đô thị thương mại dịch vụ cao tầng, phường Nại Hiên Đông, Sơn Trà, Tp Đà Nẵng với tổng giá trị **15.536.368.000đ** (Bằng chữ: Mười lăm tỷ, năm trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng chẵn). Quá trình triển khai thi công theo Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng: Giá trị thực hiện số 05.10/2017/HĐKT/CVMK-NKBA ngày 05/10/2017 là 12.682.165.000đ. Giá trị thực hiện Phụ lục hợp đồng số 01/2019 ngày 20/03/2019 là 1.335.809.000đ; Giá trị thực hiện Phụ lục hợp đồng số 02/2019 ngày 20/03/2019 là 1.334.773.000đ. Như vậy tổng giá trị triển khai thi công theo Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng từ năm 2017 đến 2019 là 15.372.747.000đ. Đồng thời đây cũng là số tiền làm cơ sở quyết toán công trình. Công ty K đã ký hồ sơ xác nhận khối lượng và đã thanh toán cho Công ty A là: **11.822.475.800đ** (Bằng chữ: Mười một tỷ, tám trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn, tám trăm đồng lẻ), cụ thể là 06 lần như sau:

Lần 1: Vào ngày 10/10/2017 tạm ứng thanh toán tương đương số tiền **3.216.742.000đ**

Lần 2: Vào ngày 20/10/2017 tạm ứng thanh toán tương đương số tiền **2.144.495.000đ**

Lần 3: Vào ngày 30/01/2018 tạm ứng thanh toán tương đương số tiền **1.608.371.400đ**

Lần 4: Vào ngày 09/02/2018 tạm ứng thanh toán tương đương số tiền **2.680.000.000đ**

Lần 5: Vào ngày 09/04/2019 tạm ứng thanh toán tương đương số tiền **1.072.247.600đ**

Lần 6: Vào ngày 10/07/2019 tạm ứng thanh toán tương đương số tiền **1.100.000.000đ**.

Như vậy, giá trị Công ty A và công ty K ký kết Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng là 15.536.368.000đ; Tổng giá trị Công ty A đã triển khai thi công là 15.372.747.000đ; Tổng giá trị Công ty K đã thanh toán là 11.822.475.800đ với hình thức là tạm ứng thanh toán; Tổng giá trị Công ty A đã xuất hoá đơn cho Công ty K là 8.041.857.200đ (ngày 02/08/2018; ngày 01/11/2018 ngày 22/06/2019). Tổng số tiền Công ty K phải thanh toán tiếp theo cho khối lượng đã thi công là **3.550.271.200đ** (Ba tỷ, năm trăm năm mươi triệu, hai trăm bảy mươi một nghìn, hai trăm đồng lẻ). Căn cứ vào Hợp đồng số 05.10/HĐKT/CVMK-NKBA, Công ty K đã vi phạm nghĩa vụ tạm ứng và thanh toán theo thỏa thuận tại Khoản b – Điều 2 Hợp đồng số 05.10/HĐKT/CVMK-NKBA. Tính đến nay, Công ty A đã nhiều lần yêu cầu Công ty K thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ nhưng Công ty K vẫn cố tình trì hoãn không thanh toán tiền cũng như không có bất kỳ sự phản hồi cho Công ty Nhôm kính Bảo Anh.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của Công ty A yêu cầu Công ty K phải thanh toán số tiền nợ gốc là: **3.550.271.200 đồng**, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 14/7/2020 đến ngày xét xử 22/6/2022 theo mức lãi suất 8,8 %/ năm trên số tiền nợ của Hợp đồng kinh tế ký kết ngày 05/10/ 2017 là: 1.500.000.000 đồng, đối với số tiền nợ theo 02 Phụ lục Hợp đồng ký năm 2019 nguyên đơn không yêu cầu tính tiền lãi.

Bị đơn Công ty K vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến trong hồ sơ vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn D trình bày:

Trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2019, ông có ký hợp đồng lao động với Công ty K với nhiệm vụ giám sát quản lý dự án. Thời gian này có nhiều công ty tiến hành xây dựng lắp đặt thiết bị tại khách sạn Alansea, ông là người trực tiếp giám sát các hoạt động này của các công ty trong đó có công ty A. Ông xác nhận các công ty đều đã thi công, đúng, đầy đủ khối lượng, đảm bảo chất lượng theo Hợp đồng lý kết, ông xác nhận vào hồ sơ quyết toán của các công ty lập. Do đó đề nghị Công ty cổ phần công viên K thanh toán các khoản tiền còn nợ cho các công ty nêu trên. Ông D xin vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Mai C trình bày:

Từ tháng 6/2017 bà ký hợp đồng lao động với Công ty K với chức danh kế toán công trình khách sạn Alansea. Ngày 05/10/2017, giữa Công ty A và công ty công viên K có ký hợp đồng kinh tế số 05.10/2017/HĐKT/CVMK-NKBA về việc cung cấp lắp đặt hoàn thiện vách nhôm kính, lan can kính và phòng tắm kính cho khách sạn Alansea.

Tháng 3/2018, công trình khách sạn Alansea tạm ngừng thi công nên đến ngày 02/5/2018 giữa hai bên ký biên bản đối chiếu công nợ, chữ ký trong biên bản đó đúng là chữ ký của bà. Số nợ công ty công viên K chốt là 3.672.247.600 đồng. Năm 2019 hai bên tiếp tục ký 02 phụ lục hợp đồng Công ty A tiếp tục thi công phần khối lượng phát sinh và hoàn thành các hạng mục vào tháng 7/2020. Phía Công ty A đã lập hồ sơ quyết toán đã được ban quản lý dự án gồm kỹ thuật và Trưởng ban nghiệm thu xác nhận khối lượng. Dựa vào khối lượng đã được nghiệm thu, bà áp đơn giá, kiểm tra và ký vào hồ sơ quyết toán vào ngày 14/7/2020. Hồ sơ quyết toán đã được chuyển đến công ty nhưng việc ông Lò Văn H không ký xác nhận công nợ vì lý do gì thì bà không rõ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX nghị án án như sau:

Đối với việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử: Thẩm phán, Thư ký tuân thủ đầy đủ các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Đối với HĐXX: Tại phiên tòa HĐXX thực hiện đúng nguyên tắc xét xử và thành phần HĐXX theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn được quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt trong phiên họp công khai chứng cứ và tại các phiên tòa nên chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của bị đơn

theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ Điều 50, Điều 306 Luật thương mại; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” của Công ty A đối với Công ty cổ phần công viên K

Buộc Công ty K phải trả cho Công ty Asố tiền **3.806.204.533 đồng**. Trong đó, tiền nợ gốc là 3.550.271.200 đồng, tiền lãi là 255.933.333 đồng (tính từ ngày 14/7/2020 đến ngày xét xử 22/6/2022 trên số nợ 1.500.000.000 đồng).

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty K phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty A và Công ty K thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là Công ty K mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt đến lần thứ hai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D có đơn xin xét xử vắng mặt nên thuộc trường hợp xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Hợp đồng kinh tế số 05/2017/HĐKT/CVMK-NKBA ngày 05/10/2017 và Phụ lục Hợp đồng số 01 năm 2019; Phụ lục Hợp đồng số 02 năm 2019 giữa Công ty A và Công ty K được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội, tuân thủ các quy định của pháp luật về nội dung và hình thức nên được thừa nhận và bảo vệ. Các bên tham gia trong giao dịch này có mọi quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết nói trên.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty A cung cấp và gia công, lắp đặt hoàn thiện hạng mục vách nhôm kính, lan can kính, phòng tắm kính cho công trình Khách sạn Alansea tại Khu phức hợp đô thị thương mại dịch vụ cao tầng, phường N, quận S, Tp Đà Nẵng cho Công ty K đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng đã ký kết với tổng giá trị quyết toán Hợp đồng là 15.372.747.000 đồng. Tuy nhiên Công ty K đã vi phạm về nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại khoản b Điều 2 của hợp đồng số 05/2017/HĐKT/CVMK-NKBA ngày 05/10/2017. Ngày 02/5/2018 hai bên ký biên bản đối chiếu nợ với số tiền 3.672.247.600 đồng. Công ty A đã xuất 3 hóa đơn giá trị gia tăng số 0000030 ngày 11/01/2018, hóa đơn giá trị gia tăng số 0000039 ngày 08/2/2018; hóa đơn giá trị gia tăng số 0000062 ngày 22/06/2019 cho Công ty Mỹ Khê. Theo cung cấp tại Chi cục Thuế khu vực S: “*Qua đối chiếu số liệu*

trên Bảng kê khai thuế GTGTdo Công ty cung cấp thì Công ty K đã thực hiện kê khai các hóa đơn nêu trên trên tờ khai thuế GTGT dành cho dự án đầu tư (mẫu 02/GTGT)”. Ngày 09/4/2019 Công ty K thanh toán số tiền: 1.072.247.600 đồng, ngày 10/7/2019 thanh toán số tiền: 1.100.000.000 đồng. Tổng cộng là: 2.172.247.600 đồng. Như vậy số tiền Công ty K còn nợ Công ty A theo Hợp đồng trên là 1.500.000.000 đồng.

[2.3] Đối với 02 phụ lục Hợp đồng ký kết năm 2019: Phụ lục Hợp đồng số 01 có giá trị là 624.257.000 đồng và Phụ lục Hợp đồng số 02 có giá trị là 1.509.016.000 đồng để thi công các hạng mục theo thỏa thuận tại Khách sạn Alansea. Quá trình thực hiện, đối với phụ lục số 01 có giá trị phát sinh là 1.355.809.000 đồng (tăng so với phụ lục ký kết là: 731.552.000 đồng), phụ lục số 02 có giá trị 1.334.773.000 đồng (giảm so với phụ lục ký là: 174.243.000 đồng). Ngày 14/7/2020, Công ty A lập hồ sơ quyết toán nhưng phía Công ty K cố tình không ký xác nhận vào hồ sơ. Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi ký 02 Phụ lục Hợp đồng vào năm 2019, thì phía Công ty A đã tiến hành thi công các hạng mục theo thỏa thuận. Phía Công ty K đã cử ông Nguyễn Văn Dương là người giám sát hoạt động, thi công và lắp đặt công trình. Hồ sơ quyết toán đã được ông Nguyễn Văn D ký xác nhận. Tại bản tự khai ngày 26/5/2022 ông Dương trình bày: Công ty A đã thi công, đúng, đủ khối lượng, đảm bảo về chất lượng theo Hợp đồng ký kết, ông đã ký vào hồ sơ quyết toán do Công ty A lập ngày 14/7/2020. Đồng thời, bà Nguyễn Thị Mai C là kế toán của Công ty K xác nhận: Công ty A đã thi công phần khối lượng phát sinh và hoàn thành các hạng mục xây dựng tại khách sạn Alansea vào tháng 7/2020, phía Công ty A đã lập hồ sơ quyết toán và được Ban quản lý dự án nghiệm thu về khối lượng. Dựa vào khối lượng đã được Ban quản lý xác nhận, bà C áp đơn giá và kiểm tra ký vào Bảng tổng hợp giá trị quyết toán ngày 14/7/2020. Việc ông H không ký, đóng dấu thì bà không rõ lý do.

Như vậy có thể thấy: Việc Công ty A đã thực hiện đúng, đầy đủ các hạng mục và phân phát sinh đã được Ban quản lý dự án giám sát, ký xác nhận về khối lượng, chất lượng công trình, cũng như kế toán Công ty K đã áp đơn giá và ký xác nhận vào Bảng tổng hợp hồ sơ quyết toán. Tuy nhiên, phía Công ty K cố tình không ký và không phối hợp với nhà thầu. Bên cạnh đó, ngày 15/10/2020 Công ty K đã được Sở xây dựng thành phố Đà Nẵng ra công văn số 7343/SXD-CCGD về việc thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình khách sạn Alansea vào sử dụng, theo đó Sở xây dựng Tp Đà Nẵng chấp thuận kết quả nghiệm thu của Công ty K đưa công trình khách sạn Alansea vào sử dụng.

Do đó yêu cầu của Công ty A buộc Công ty K trả số tiền trên khối lượng thực tế đã làm theo 02 Phụ lục Hợp đồng là: 2.690.582.000 đồng là có cơ sở nên được chấp nhận.

Hội đồng xét xử thấy: việc Công ty K không thanh toán tiền cho Công ty A đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty A do đó cần buộc Công ty K có trách nhiệm trả số tiền còn nợ Công ty A theo Hợp đồng kinh tế ký ngày 05/10/2017 và 02 phụ lục Hợp đồng số 01 và 02 ký năm 2019 là: 1.500.000.000 đồng + 2.690.582.000 đồng = 4.190.582.000 đồng.

Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện ngày 02/6/2021 và bản tự khai ngày 30/9/2021 và tại phiên tòa xét xử, phía Công ty A chỉ yêu cầu trả số tiền gốc còn nợ là 3.550.271.200 đồng. HĐXX xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và có lợi cho phía bị đơn nên chấp nhận yêu cầu của Công ty A buộc công ty công viên Mỹ Khê thanh toán số tiền gốc còn nợ là **3.550.271.200 đồng**.

[2.4] Đối với yêu cầu tính tiền lãi của Công ty A: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Công ty A yêu cầu trả tiền lãi đối với số tiền 3.550.271.200 đồng với mức lãi suất 8,8%/ năm. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu buộc Công ty công viên Mỹ Khê trả tiền lãi trên số nợ còn lại của Hợp đồng kinh tế ký kết năm 2017 là 1.500.000.000 đồng. Đối với số tiền nợ theo 02 Phụ lục Hợp đồng năm 2019, phía nguyên đơn không yêu cầu tính tiền lãi do Công ty A chưa thực hiện nghĩa vụ thuê và xuất hóa đơn. HĐXX xét thấy: Do Công ty K chậm trả tiền sau khi phía Công ty A đã hoàn tất công việc theo Hợp đồng, ký biên bản đối chiếu nợ với khách hàng và lập hồ sơ quyết toán nhưng phía Công ty K không ký nên Công ty A có quyền áp dụng lãi suất phạt quá hạn theo lãi suất cho vay của Ngân hàng thương mại tại thời điểm chốt nợ. Tuy nhiên, theo Công ty A thì để tạo điều kiện cho Công ty K nên chỉ tính lãi theo mức 8,8%/năm trên số tiền Công ty K còn nợ là 1.500.000.000 đồng. Theo thông báo về lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương tại thời điểm xét xử hiện nay là 10,3%/năm, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 10,5%, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là 8,5%/ năm. Trung bình lãi suất của 3 Ngân hàng là 9,7%/ năm. Xét thấy, mức lãi suất 8,8%/ năm hiện nay là thấp hơn mức trung bình của 3 Ngân hàng nhưng yêu cầu trên của Công ty A là tự nguyện, có lợi cho phía bị đơn, hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật thương mại nên được chấp nhận.

Thời gian Công ty A yêu cầu tính lãi kể từ ngày 14/7/2020 là phù hợp, như vậy Công ty K đã chậm thanh toán từ ngày 14/7/2020 cho đến ngày xét xử 22/6/2022 là 23 tháng 08 ngày.

Số tiền lãi Công ty K phải trả cho Công ty A là:

$1.500.000.000 \text{ đồng} \times 8,8\% / \text{năm} \times 23 \text{ tháng } 08 \text{ ngày} = 255.933.333 \text{ đồng}$

Tổng số tiền Công ty K phải trả cho Công ty A là: 3.550.271.200 đồng + 255.933.333 đồng = 3.806.204.533 đồng

[3] Về án phí: Do yêu cầu của Công ty A được chấp nhận nên Công ty K phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cụ thể số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty K phải chịu là $72.000.000 \text{ đồng} \times 2\% \times 1.806.204.533 \text{ đồng} = 108.124.090 \text{ đồng}$.

Hoàn trả cho Công ty A số tiền 54.198.972 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006841 ngày 13/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận S thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266 của Bộ luật Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 50, Điều 306 Luật thương mại;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” của Công ty A đối với Công ty K

Xử:

1. Buộc Công ty K phải trả cho Công ty A số tiền **3.806.204.533 đồng (Ba tỷ tám trăm linh sáu triệu hai trăm linh bốn nghìn năm trăm ba mươi ba đồng)**. Trong đó, tiền nợ gốc là 3.550.271.200 đồng, tiền lãi là 255.933.333 đồng (tính từ ngày 14/7/2020 đến ngày xét xử 22/6/2022 trên số nợ 1.500.000.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 108.124.090 đồng (Một trăm linh tám triệu một trăm hai mươi bốn nghìn không trăm chín mươi đồng) Công ty K phải chịu.

Hoàn trả cho Công ty A số tiền 54.198.972 đồng đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006841 ngày 13/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- Đường sự;
- Viện kiểm sát nhân dân quận S;
- Chi cục thi hành án dân sự quận S;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hạnh

